

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ngọc Hồi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 22 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

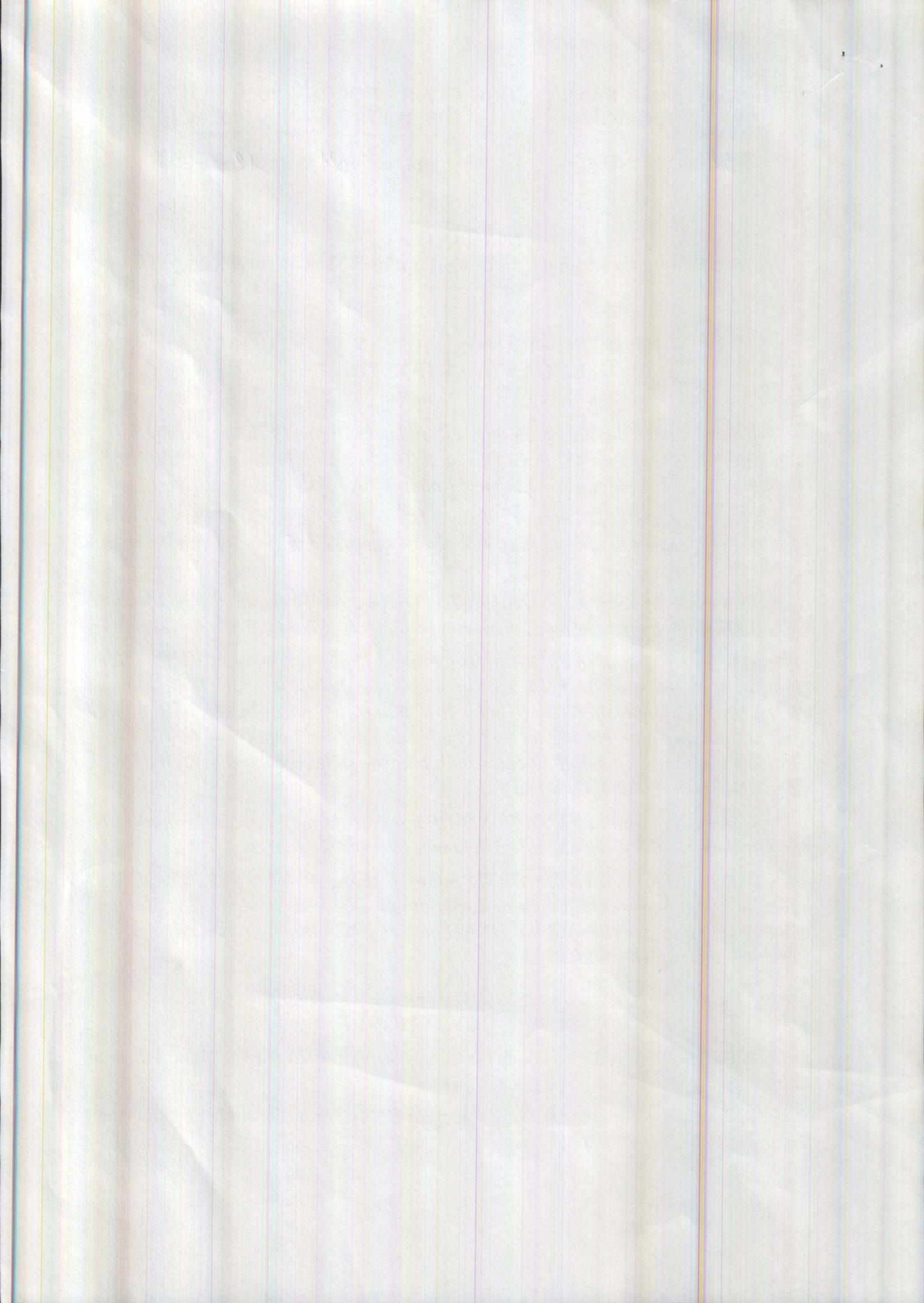
Xét Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ngọc Hồi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ngọc Hồi như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024: Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2024 là: 83.936,25 ha.

Trong đó:



- Đất nông nghiệp: 77.378,39 ha, chiếm 92,19% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.214,46 ha, chiếm 6,21% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 1.343,39 ha, chiếm 1,60% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết kèm theo biểu 01)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 là 497,94 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch năm 2024 là 425,17 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi để chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 72,77 ha.

(Chi tiết kèm theo biểu 02)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 là: 390,15 ha. Trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 388,86 ha.
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,29 ha.

(Chi tiết kèm theo biểu 03)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch là 20,14 ha (*Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp*).

(Chi tiết kèm theo biểu 04)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Giao ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi hoàn thiện hồ sơ, tài liệu có liên quan trình UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ngọc Hồi và tổ chức thực hiện theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện nếu cần thiết điều chỉnh, bổ sung thì UBND huyện cập nhật bổ sung và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các đoàn thể, vận động các tầng lớp Nhân dân, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa VII, Kỳ họp thứ 7 qua ngày 21 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- BTT. UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện khóa VII;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VII;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể của huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TH.



Đình Cao Cường



Biểu 01: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ngọc Hồi
(Kèm theo Nghị quyết số: 32/NQ - HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		83,936.25	2,510.63	9,481.11	18,197.30	12,218.97	9,575.48	9,329.47	8,648.66	13,974.63
1	Đất nông nghiệp	NNP	77,378.39	1,846.63	8,423.11	17,051.61	11,498.82	8,847.40	8,421.98	8,173.96	13,114.88
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,692.40	61.22	179.33	221.63	163.13	201.32	449.93	356.53	59.31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	80.94						80.94		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,217.61	264.88	1,968.95	3,494.11	3,624.75	2,145.35	1,616.43	2,338.72	1,764.42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,278.04	1,417.85	4,071.88	3,242.30	2,445.61	1,188.32	4,745.05	1,458.93	708.10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,133.24		163.46						6,969.78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10,732.30		1,030.19	9,565.51			136.59		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,674.86	17.80	913.11	480.23	5,122.23	5,279.46	1,260.33	4,004.44	3,597.26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	17,507.98		916.41	480.23	5,046.70	5,289.03		3,900.65	1,874.95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	606.76	84.87	96.17	45.73	133.47	23.06	195.31	13.50	14.69
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43.18			2.10	9.63	9.90	18.35	1.85	1.35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,214.46	660.08	642.68	884.61	710.97	497.57	627.68	439.85	751.02
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	335.27	24.35	31.47	139.81	59.12	7.95	68.04	4.53	
2.2	Đất an ninh	CAN	7.22	3.94	0.48			0.20	0.23	2.27	0.10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.50					1.50			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29.61	7.33	16.82	0.11				5.35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96.46	11.96	25.27	0.36	1.42	52.18	5.18	0.08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22.30		2.70				19.60		



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Plei Kằn	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đắc Xú	Xã Đắc Nông	Xã Đắc Kan	Xã Đắc Dục	Xã Đắc Ang	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,238.82	37.09	29.16	233.65	130.79	126.68	144.02	122.85	414.58	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195.19	4.16	67.42	51.40	10.87	20.19	40.58		0.56	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.65		0.45			0.20				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,343.39	3.91	415.33	261.08	9.18	230.50	279.81	34.85	108.73	
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT	156.77		156.77							
3	Đất đô thị	KDT	2,510.63	2,510.63								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4,108.98	417.85	1,071.88	342.30	445.61	188.32	825.99	458.93	358.10	
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	38,540.40	17.80	2,106.76	10,045.74	5,122.23	5,279.46	1,396.92	4,004.44	10,567.04	
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	11,492.87		1,030.19	10,326.08			136.59			
8	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.50					1.50				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	29.50	7.33	16.82						5.35	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	237.87	237.87								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1,735.69		406.09	231.67	325.15	177.78	236.06	156.99	201.95	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	96.01	11.96	25.27		1.42	52.18	5.18			





Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Ngọc Hồi

(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ - HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng		497.94	110.85	61.97	23.57	32.84	48.59	74.84	50.60	94.68
1	Đất nông nghiệp	NNP	425.17	100.74	61.67	21.07	32.84	48.34	64.06	25.00	71.45
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.99	1.03	3.11	0.80			3.08	0.97	3.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	134.36	27.94	17.42	6.72	8.65	19.67	10.38	14.04	29.54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	224.82	71.29	40.64	13.55	24.19	19.10	40.57	9.99	5.49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.55		0.50						15.05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.27	0.30				9.57	10.03		18.37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.18	0.18							
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72.77	10.11	0.30	2.50		0.25	10.78	25.60	23.23
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.77	1.77							
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.11	0.11							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đắc Xú	Xã Đắc Nông	Xã Đắc Kan	Xã Đắc Dục	Xã Đắc Ang
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62.35	2.00		1.50		0.05	10.25	25.32	23.23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									





STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Plei Kản	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đắc Xú	Xã Đắc Nông	Xã Đắc Kan	Xã Đắc Dục
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NHR(a)								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>								
3.	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.29	1.29						

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Ngọc Hồi
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ - HDND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.14		2.08	0.20				8.23	9.63
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kản	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đắc Xú	Xã Đắc Nông	Xã Đắc Kan	Xã Đắc Dục	Xã Đắc Ang
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									



